

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo pháp luật	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đầu tư Số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015

Giấy chứng nhận đầu tư và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn hoạt động là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Lương Thanh Văn
Ông Lương Peter Chương
Ông Mã Tùng
Ông Tôn Thất Đề
Ông Nigel Philip Preston
Ông Seokhee Won
Ông Nguyễn Trung Hiếu

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 23 tháng 4 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Thu Thảo
Ông Nguyễn Quốc Trung
Bà Dương Thị Trúc Ly

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Tôn Thất Đề
Ông Nguyễn Cảnh
Ông Bùi Bá Sự

Ông Nguyễn Công Cẩn

Tổng Giám đốc
Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1 tháng 1 năm 2026)
Phó Tổng Giám đốc
(đến ngày 1 tháng 1 năm 2026)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lương Thanh Văn

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trụ sở chính

Km 1595 QL 1A, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Chi nhánh

Số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

BÁO CÁO CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật Công ty đối với Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Người đại diện theo pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho ông Nguyễn Cảnh - Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy ủy quyền ngày 1 tháng 4 năm 2025.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

Theo đây, tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 63. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



CHỨNG THỰC ĐÁP SỨ ĐỐI VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....0-6-10-2026.....quyển số 01-SCT/BS

Ngày tháng năm

CÔNG CHỨNG VIÊN

Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền



Tỉnh Lâm Đồng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Dinh Anh Hào

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật của Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 63.

Trách nhiệm của Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2024-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18786
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		713.240.775.557	673.111.738.654
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	309.247.219.861	349.987.635.160
111	Tiền		282.297.833.559	68.667.035.970
112	Các khoản tương đương tiền		26.949.386.302	281.320.599.190
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		47.940.003.773	80.679.230.617
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(a)	47.940.003.773	80.679.230.617
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		79.873.972.324	82.819.512.015
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.100.762.116	11.532.061.655
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.914.459.871	15.080.463.037
135	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	56.910.127.117	56.240.544.103
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(51.376.780)	(33.556.780)
140	Hàng tồn kho	8	185.151.786.728	122.817.687.646
141	Hàng tồn kho		186.702.989.375	126.638.420.818
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.551.202.647)	(3.820.733.172)
150	Tài sản sinh học ngắn hạn		15.283.838.941	6.942.443.013
151	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	12(b)	15.283.838.941	6.942.443.013
160	Tài sản ngắn hạn khác		75.743.953.930	29.865.230.203
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	9(a)	15.499.897.930	10.393.699.424
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	16(a)	18.215.729.296	18.563.801.960
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	1.733.729.865	907.728.819
165	Tài sản ngắn hạn khác	10	40.294.596.839	-

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.724.548.233.773	1.726.923.536.962
210	Các khoản phải thu dài hạn		66.354.666.683	67.050.110.963
215	Phải thu dài hạn khác	7(b)	66.354.666.683	67.050.110.963
220	Tài sản cố định		1.237.285.236.752	1.269.371.074.731
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.108.254.117.026	1.168.409.998.963
222	Nguyên giá		2.121.210.279.386	2.117.631.186.377
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.012.956.162.360)	(949.221.187.414)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	129.031.119.726	100.961.075.768
228	Nguyên giá		191.282.853.545	155.723.307.123
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.251.733.819)	(54.762.231.355)
230	Tài sản sinh học dài hạn		15.280.273.646	11.750.229.715
231	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		15.280.273.646	11.750.229.715
232	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	12(b)	9.277.029.866	6.807.883.221
233	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	12(a)	6.003.243.780	4.942.346.494
234	Nguyên giá		11.340.890.678	9.572.981.700
235	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.337.646.898)	(4.630.635.206)
250	Tài sản dở dang dài hạn		306.741.413.455	291.392.035.143
252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	306.741.413.455	291.392.035.143
260	Đầu tư tài chính dài hạn		41.744.080.404	26.714.477.369
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	30.555.320.404	15.325.717.369
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	4(a)	11.188.760.000	11.388.760.000
270	Tài sản dài hạn khác		57.142.562.833	60.645.609.041
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	9(b)	57.142.562.833	60.645.609.041
280	TỔNG TÀI SẢN		2.437.789.009.330	2.400.035.275.616

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND (Trình bày lại - Thuyết minh 40)
300	NỢ PHẢI TRẢ		198.141.572.116	175.614.955.016
310	Nợ ngắn hạn		197.772.826.757	171.307.010.097
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	59.130.007.684	39.393.525.547
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.694.593.097	6.578.019.746
313	Phải trả cổ tức		152.000.000	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16(b)	12.349.711.989	22.268.048.597
315	Phải trả người lao động	17	13.196.131.250	21.377.764.789
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	18	17.780.328.051	30.415.274.430
320	Phải trả ngắn hạn khác	19	10.331.564.894	7.171.585.166
321	Vay ngắn hạn	20	77.138.489.792	44.102.791.822
330	Nợ dài hạn		368.745.359	4.307.944.919
343	Dự phòng phải trả dài hạn	21	368.745.359	4.307.944.919
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.239.647.437.214	2.224.420.320.600
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	1.344.838.690.000	1.344.838.690.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.344.838.690.000	1.344.838.690.000
412	Thặng dư vốn	24	526.717.611	526.717.611
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	24	889.590.595.788	873.610.471.179
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		873.610.471.179	750.989.432.402
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay		15.980.124.609	122.621.038.777
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24	4.691.433.815	5.444.441.810
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.437.789.009.330	2.400.035.275.616

Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
01	Doanh thu bán hàng	602.279.597.441	590.859.295.841
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(53.948.252.266)	(56.349.852.098)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	548.331.345.175	534.509.443.743
11	Giá vốn hàng bán	(244.070.204.149)	(285.146.135.219)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	304.261.141.026	249.363.308.524
22	Doanh thu hoạt động tài chính	7.249.535.602	3.892.064.810
23	Chi phí tài chính	(1.521.372.387)	(2.238.143.363)
24	- Trong đó: Chi phí đi vay	(826.505.323)	(1.550.715.654)
25	Chi phí bán hàng	(157.753.080.684)	(146.734.214.546)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(124.550.430.999)	(128.906.126.262)
27	Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(17.744.146.965)	(8.751.723.676)
30	Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	9.941.645.593	(33.374.834.513)
31	Thu nhập khác	22.517.759.052	1.084.406.671
32	Chi phí khác	(5.288.802.140)	(7.433.306.611)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	17.228.956.912	(6.348.899.940)
50	Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	27.170.602.505	(39.723.734.453)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(10.890.696.326)	(6.726.354.234)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	16.279.906.179	(46.450.088.687)
Phân bổ cho:			
61	Cổ đông của Công ty	15.980.124.609	(46.982.417.393)
62	Cổ đông không kiểm soát	299.781.570	532.328.706
70	Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	119	(349)
71	Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	119	(349)

Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền
Ngày 29 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	27.170.602.505	(39.723.734.453)
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	80.789.483.693	86.634.371.856
03	Hoàn nhập dự phòng	(6.190.910.085)	(5.399.098.336)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	636.025.308	(237.354)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(11.604.819.605)	7.874.973.533
06	Chi phí đi vay	826.505.323	1.550.715.654
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	91.626.887.139	50.936.990.900
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(33.374.209.168)	7.450.330.679
10	Tăng hàng tồn kho và tài sản sinh học	(72.643.020.108)	(26.798.284.974)
11	Tăng các khoản phải trả	6.211.769.996	14.446.741.240
12	Giảm chi phí chờ phân bổ	6.662.376.198	9.148.991.782
14	Chi phí đi vay đã trả	(826.505.323)	(1.550.715.654)
15	Thuế TNDN đã nộp	(21.049.016.874)	(6.315.459.960)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(23.391.718.140)	47.318.594.013
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(79.812.731.668)	(82.120.076.371)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	23.187.879.787	427.005.000
23	Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(11.957.529.647)	(3.485.920.897)
24	Tiền thu các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	44.905.807.491	12.591.503.180
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(32.973.750.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi	7.166.705.820	3.297.615.204
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(49.483.618.217)	(69.289.873.884)

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 63 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày		
		30.6.2026 VND	30.6.2025 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay	20	77.138.489.792	150.506.343.906
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	20	(44.102.791.822)	(77.131.550.196)
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông		(900.789.565)	(289.750.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		32.134.908.405	73.085.043.710
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(40.740.427.952)	51.113.763.839
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	349.987.635.160	175.847.443.901
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		12.653	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	309.247.219.861	226.961.207.740

Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 36.

Nguyễn Huyền Trang
 Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
 Giám đốc
 Người được Người đại diện
 theo pháp luật ủy quyền
 Ngày 29 tháng 8 năm 2026

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 481033000210 ngày 28 tháng 5 năm 2015 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Thuận (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Lâm Đồng) cấp có thời hạn là 30 năm kể từ ngày của Giấy phép đầu tư đầu tiên số 08/GP-BT ngày 10 tháng 7 năm 2001. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận (nay là Sở Tài chính Tỉnh Lâm Đồng) cấp lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025 do thay đổi địa chỉ.

Vào ngày 10 tháng 3 năm 2015, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Chi nhánh") tại số 22-22Bis, Đường Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số 4113000041. Chi nhánh được sử dụng làm văn phòng làm việc và không thực hiện các hoạt động sản xuất, chế biến, trưng bày và phân phối bán lẻ.

Cổ đông của Công ty và chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 23(b).

Cổ phiếu của Công ty đang lưu ký tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là thủy sản.

Hoạt động chính của Tập đoàn là nuôi trồng thủy sản, sản xuất và kinh doanh giống thủy sản, chế biến thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản và dịch vụ gia công.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ chủ yếu do sự biến đổi của thời tiết và khí hậu, môi trường tự nhiên, chu kỳ sinh trưởng, cũng như mùa vụ thu hoạch.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 1.559 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.585 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn có 15 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên doanh, 1 công ty liên kết và có 1 đơn vị trực thuộc (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 15 công ty con trực tiếp, 2 công ty con gián tiếp, 1 công ty liên kết và có 1 đơn vị trực thuộc). Chi tiết ở trang tiếp theo:

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	30.6.2026		1.1.2026	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con trực tiếp								
1	Công ty CP Cá tra Việt Úc	Sản xuất cá tra	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,99	99,99	99,99	99,99
2	Công ty Cổ phần Việt Úc Nhà Mát (ii)	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	99,98	99,98
3	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bạc Liêu	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,00	99,00	99,00	99,00
4	Công ty Cổ phần Việt Úc - Bình Định	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	98,98	98,98	98,98	98,98
5	Công ty TNHH Một thành viên Việt Úc - Bến Tre	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Công ty TNHH MTV Việt - Úc Cà Mau	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
7	Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc - Sóc Trăng	Sản xuất tôm giống	TP. Cần Thơ, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (v)	100,00	100,00	100,00	100,00
8	Công ty TNHH Việt Úc - Nghệ An	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Phước	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Công ty TNHH Việt Úc - Ninh Thuận	Sản xuất tôm giống	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Tạm dừng sản xuất (v)	100,00	100,00	100,00	100,00
11	Công ty TNHH Việt Úc - Phù Mỹ	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Công ty TNHH Việt Úc - Phước Dinh	Sản xuất tôm bố mẹ	Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Công ty TNHH Việt Úc - Quảng Ninh	Sản xuất tôm giống, tôm thương phẩm	Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Công ty CP Việt Úc – Ngọc Hiển	Sản xuất tôm thương phẩm	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang trong giai đoạn xây dựng	99,99	99,99	99,99	99,99
15	Công ty CP Nhà máy Thủy sản Việt Úc (ii)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	99,98	99,98	99,98	99,98

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tình hình hoạt động	30.6.2026		1.1.2026	
					Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
1	Công ty con gián tiếp Công ty TNHH Nhà máy Thủy sản Việt Úc (i)	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	Ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế nhưng chưa chấm dứt tồn tại	99,98	99,98	99,98	99,98
		Dịch vụ, khoa học công nghệ	Tỉnh An Giang, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	95,75	95,75	83,00	83,00
1	Công ty liên kết Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	Sản xuất thức ăn thủy sản	Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	32,50	32,50	32,50	32,50
		Xuất nhập khẩu và sản xuất tôm giống	Tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc	Đang trong giai đoạn xây dựng	50,00	50,00	-	-
1	Công ty trực thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc – Nghiên cứu và Phát triển Di truyền – Hệ Gen	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	Đang hoạt động kinh doanh	100,00	100,00	100,00	100,00



1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài số 202601643 ngày 13 tháng 4 năm 2026 của Bộ Tài chính, chứng nhận Công ty Cổ phần Thủy sản Việt Úc đăng ký đầu tư ra nước ngoài để thực hiện hoạt động đầu tư tại Trung Quốc với hình thức đầu tư là thành lập tổ chức kinh tế. Theo đó, Công ty hợp tác với đối tác là Shanghai Gentech Industries Group Co., Ltd., để thành lập công ty liên doanh là Công ty TNHH Di truyền và Giống Việt Úc Quảng Đông tại Thôn Chenzhai, Thị trấn Xiayang, Huyện Xuwen, Thành phố Zhanjiang, Tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc, có ngành nghề được cấp phép là xuất nhập khẩu giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản và sản xuất giống thủy sản với số vốn điều lệ là 2.500.000 Đô la Mỹ. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn bằng tiền vào công ty liên doanh này với số tiền 1.250.000 Đô la Mỹ, tương đương 32.973.750.000 Đồng.
- (v) Theo thông báo số 01/2025/CV – VUNT và 01/2025/CV – VUST ngày 1 tháng 6 năm 2025, Công ty TNHH Việt Úc – Ninh Thuận và Công ty TNHH Thủy sản Việt Úc–Sóc Trăng tạm ngưng hoạt động sản xuất từ ngày 1 tháng 6 năm 2025 để nâng cấp, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng.

Do việc áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới (Thuyết minh 2.2), Người đại diện theo pháp luật đã trình bày lại số liệu so sánh để phù hợp với cách trình bày của năm nay. Cột "Tại ngày 1.1.2026" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán sau điều chỉnh, số liệu so sánh ở cột "Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2025" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét sau điều chỉnh (Thuyết minh 40).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh 2.6.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh báo cáo tài chính) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính này.

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 43 có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Dựa trên hướng dẫn của Thông tư 99 và Thông tư 43, thay đổi chính sách kế toán của khoản mục Tài sản sinh học (Thuyết minh 2.13) được điều chỉnh hồi tố vào số liệu so sánh.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với báo cáo tài chính của công ty liên doanh được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh sang đồng tiền báo cáo của Công ty trước khi ghi nhận giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Việc quy đổi được thực hiện theo nguyên tắc sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối phát sinh sau góp vốn công ty liên doanh được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân kỳ báo cáo do tỷ giá này xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam);
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày trong chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát"; và
- Khi thanh lý công ty liên doanh, toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái lũy kế trên phần vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh đó sẽ được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính cùng kỳ kế toán thanh lý công ty liên doanh.

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác ngày kết thúc kế toán của Công ty, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ kế toán.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Đối với giao dịch mua công ty con dưới sự kiểm soát chung, các tài sản được mua và nợ phải trả được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định theo giá trị ghi sổ tại ngày mua. Khoản chênh lệch giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần được ghi nhận vào LNST chưa phân phối hoặc lỗ sau thuế lũy kế.

Các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính được hợp nhất với giả định Công ty đã hình thành trước ngày sớm nhất có thể trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất mặc dù ngày quyền kiểm soát được chuyển giao xảy ra sau đó do nhóm cổ đông sáng lập cùng nắm quyền kiểm soát Công ty và công ty được mua lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết và công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết và công ty liên doanh bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản tổn thất lũy kế.

Sau đó, phần sở hữu của Công ty trong lãi hoặc lỗ của liên doanh và công ty liên kết sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với tăng hoặc giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cổ tức hoặc lợi nhuận được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Ngoài ra việc điều chỉnh giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cũng phải được thực hiện khi lợi ích của Công ty thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán của đơn vị được đầu tư. Nếu phần sở hữu của Công ty trong khoản lỗ của liên doanh và công ty liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết và Công ty cho phép liên doanh và công ty liên kết không phải bồi hoàn lại cho Công ty các khoản nợ đã được Công ty trả thay. Trong trường hợp Công ty có quyền yêu cầu liên doanh và công ty liên kết bồi hoàn lại các khoản nợ đã được Công ty trả thay thì Công ty ghi nhận một khoản nợ phải thu từ liên doanh và công ty liên kết tương ứng. Sau đó Người đại diện theo pháp luật theo dõi và đánh giá khả năng thu hồi khoản nợ phải thu này từ liên doanh và công ty liên kết để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy không có khả năng thu hồi một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn... thì Tập đoàn ước tính mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền cho từng khu nuôi và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.10 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc là giá phí mua của khoản đầu tư và các chi phí mua liên quan trực tiếp khác (nếu có). Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 2.6).

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 45 năm
Máy móc thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	2 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	2 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh	3 – 10 năm
TSCĐ khác	2 – 25 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí san lấp mặt bằng; chi phí quản lý dự án; chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn; và chi phí liên quan trực tiếp đến các dự án phát triển công nghệ liên quan đến các thể hệ tôm cá bố mẹ, công nghệ cải tiến di truyền và phương pháp nuôi; nhằm tạo ra loại giống mới; công nghệ cải tiến di truyền đưa vào sản xuất nuôi trồng hoặc phương pháp thay thế mới hoặc phương pháp cải tiến nhằm nâng cao hiệu suất sản xuất kinh doanh, có đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện, phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn, và sẽ được ghi nhận là TSCĐ vô hình khi Tập đoàn có được các báo cáo đánh giá kỹ thuật sẵn sàng đưa vào thương mại hóa hoặc sử dụng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu khấu hao khi các tài sản này đã hoàn thành đưa vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Tài sản sinh học

Tài sản sinh học là các tài sản liên quan đến hoạt động nông nghiệp của Tập đoàn, bao gồm cả các tài sản sinh học được tạo ra hoặc sinh ra từ cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ của doanh nghiệp và sản phẩm nông nghiệp tại thời điểm thu hoạch.

Tài sản sinh học của Tập đoàn bao gồm súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn và súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Tài sản sinh học (tiếp theo)***Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn*

Chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học, ngoại trừ các chi phí phát sinh không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Tập đoàn thì phải được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Sau đó, Người đại diện theo pháp luật thực hiện việc rà soát đối với tất cả súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn để ghi nhận dự phòng tương tự như phương pháp đối với hàng tồn kho (Thuyết minh 2.9) vào cuối kỳ kế toán.

Các tài sản sinh học là súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo thời gian dự kiến thu hoạch của các tài sản này kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được kế toán tương tự như đối với TSCĐ, theo đó các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật) thì được tính vào giá gốc của tài sản sinh học. Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành về mặt kỹ thuật theo cách thức dự định của Tập đoàn thì Tập đoàn bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Giá trị phải khấu hao là giá gốc của tài sản sinh học trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản sinh học như sau:

Cá tra bố mẹ

3 - 6 năm

Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác, giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ. Việc phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ cho các tài sản sinh học liên quan (bao gồm tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp,...) căn cứ vào đặc điểm, tính chất cũng như yêu cầu quản lý, cách thức thu hồi lợi ích kinh tế các tài sản sinh học của Tập đoàn.

Tập đoàn phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ theo vụ nuôi.

Tài sản sinh học là súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn được trình bày là tài sản dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Tập đoàn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.14 Chi phí chờ phân bổ**

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay mà Tập đoàn không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.17 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Thặng dư vốn là phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức đã được phê duyệt và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng Tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Người đại diện theo pháp luật, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Tập đoàn và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Người đại diện theo pháp luật của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Người đại diện theo pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và được Người đại diện theo pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Tiền mặt	2.289.072.745	1.816.089.645
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	280.008.760.814	66.850.946.325
Các khoản tương đương tiền (**)	26.949.386.302	281.320.599.190
	<u>309.247.219.861</u>	<u>349.987.635.160</u>

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn theo ngân hàng như sau:

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	129.101.789.363	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	63.464.483.804	40.299.042.092
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	53.059.223.729	12.798.362.210
Khác	34.383.263.918	13.753.542.023
	<u>280.008.760.814</u>	<u>66.850.946.325</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.335.008.053	127.596.168.497
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	5.000.000.000	52.377.982.050
Ngân hàng TMCP Bản Việt	1.614.378.249	53.434.199.634
Khác	3.000.000.000	47.912.249.009
	<u>26.949.386.302</u>	<u>281.320.599.190</u>

Khoản mục này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,2%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1,6%/năm đến 4,75%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2026			1.1.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
i. Ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	47.940.003.773	47.940.003.773	-	80.679.230.617	80.679.230.617	-
ii. Dài hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	11.188.760.000	11.188.760.000	-	11.388.760.000	11.388.760.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng và hưởng mức lãi suất từ 3,7%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 3,3%/năm đến 5,9%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn nào chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn không được sử dụng 20.664.316.721 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 20) và 4.246.000.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do ngân hàng phát hành cho Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không được sử dụng 10.000.000.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho khoản vay tại ngân hàng và 6.000.000.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do ngân hàng phát hành cho Tập đoàn.

(**) Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, kỳ hạn còn lại hơn 12 tháng và hưởng mức lãi suất 0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 0%/năm đến 4,5%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn chiếm từ 10% trên tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn dài hạn như sau:

Tên ngân hàng	Số hợp đồng	Kỳ hạn	Ngày đến hạn	Lãi suất	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Hợp đồng số 1	36 tháng	29.12.2028	0%	11.188.760.000	11.188.760.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không được sử dụng 11.188.760.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 20).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30.6.2026			1.1.2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Di truyền và Giống Việt Úc Quảng Đông	30.555.320.404	30.555.320.404	-	-	-	-
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	-	-	-	15.325.717.369	15.325.717.369	-
	30.555.320.404	30.555.320.404	-	15.325.717.369	15.325.717.369	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vì khoản đầu tư tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

Biến động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	15.325.717.369	35.300.172.552
Tăng đầu tư vào công ty liên doanh trong kỳ/năm	32.973.750.000	-
Phần lỗ của Tập đoàn trong kết quả kinh doanh của các công ty liên doanh, liên kết	(17.744.146.965)	(19.974.455.183)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>30.555.320.404</u>	<u>15.325.717.369</u>

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Bên thứ ba	11.099.219.996	11.532.061.655
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	1.542.120	-
	<u>11.100.762.116</u>	<u>11.532.061.655</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khách hàng nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Bên thứ ba	11.869.512.371	15.035.515.537
Hộ kinh doanh Trần Thị Hòa 1	4.500.000.000	-
Shandong Binzhou Tongyuan Aquatic Product Co., Ltd.	-	4.905.422.100
Interlink Marketing & Consultancy W.L.L	-	2.845.717.371
Zeigler Bros., Inc.	-	2.323.904.259
Khác	7.369.512.371	4.960.471.807
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	44.947.500	44.947.500
	<u>11.914.459.871</u>	<u>15.080.463.037</u>

7 PHẢI THU KHÁC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2026		1.1.2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán TSCĐ (*)	52.163.545.640	-	52.556.167.011	-
Phải thu người lao động	3.740.566.209	-	1.657.222.000	-
Khác	506.015.268	-	1.539.396.508	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (**)	500.000.000	-	487.758.584	-
	<u>56.910.127.117</u>	<u>-</u>	<u>56.240.544.103</u>	<u>-</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2026		1.1.2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu từ nhượng bán TSCĐ (*)	45.012.554.000	-	45.193.059.829	-
Ký quỹ, ký cược	18.459.803.000	-	18.459.803.000	-
Khác	44.000.000	-	44.000.000	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b)) (**)	2.838.309.683	-	3.353.248.134	-
	<u>66.354.666.683</u>	<u>-</u>	<u>67.050.110.963</u>	<u>-</u>

(*) Số dư thể hiện khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ số 01/VUBL-CGCN, số 02/VUBT-CGCN và số 03/VUBL-CGCN ngày 22 tháng 12 năm 2025 và hợp đồng mua bán thiết bị công nghệ thông tin số 01/2026/HĐMBTB/VUNT-VINAPULSE ngày 25 tháng 6 năm 2026 với bên thứ ba.

7 PHẢI THU KHÁC

(**) Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác từ bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các khoản chi hộ và tạm ứng cho bên liên quan.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2026		1.1.2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Trình bày lại)	Dự phòng VND (Trình bày lại)
Nguyên vật liệu	85.332.311.546	-	54.564.325.836	-
Công cụ, dụng cụ	32.685.462.957	-	28.769.020.979	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.669.456.017	(104.386.411)	33.502.960.474	(2.029.042.818)
Sản phẩm	9.015.758.855	(1.446.816.236)	9.745.860.529	(1.791.690.354)
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	56.253.000	-
	<u>186.702.989.375</u>	<u>(1.551.202.647)</u>	<u>126.638.420.818</u>	<u>(3.820.733.172)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.820.733.172	8.490.428.469
Hoàn nhập dự phòng	(2.269.530.525)	(4.669.695.297)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.551.202.647</u>	<u>3.820.733.172</u>

Chi phí nguyên vật liệu và vật tư tiêu hao được phân bổ vào giá thành sản phẩm dựa trên các tiêu thức phân bổ phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng công ty con trong Tập đoàn (bao gồm nhưng không giới hạn ở số lượng vụ nuôi, khối lượng thức ăn, sản lượng,...), đảm bảo tính hợp lý trong việc phản ánh giá thành sản phẩm và tính nhất quán giữa các kỳ báo cáo.

Tập đoàn đã xác định một số hàng tồn kho chậm luân chuyển hoặc suy giảm giá trị do các yếu tố đặc thù của ngành như biến động giá bán, dịch bệnh.... Tập đoàn thực hiện đánh giá định kỳ về khả năng thu hồi của các hàng tồn kho này, trích lập dự phòng hàng tồn kho theo giá trị thuần có thể thực hiện được và thực hiện các biện pháp thích hợp như thanh lý, xóa sổ hoặc đẩy mạnh tiêu thụ nếu khả thi, phù hợp với các quy định hiện hành và chính sách nội bộ áp dụng. Tập đoàn tiếp tục nâng cao các hoạt động quản lý an toàn sinh học, cải thiện tỷ lệ sống, tìm kiếm kênh phân phối... nhằm giảm thiểu rủi ro hàng tồn kho chậm luân chuyển hoặc suy giảm giá trị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, bao gồm trong hàng tồn kho có 7.635.272.872 Đồng hàng tồn kho chậm luân chuyển hoặc suy giảm giá trị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 18.374.733.012 Đồng).

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.494.829.136	4.057.806.482
Công cụ, dụng cụ	2.291.150.504	2.118.789.663
Phí thu xếp vốn (*)	2.112.000.000	-
Chi phí thuê hoạt động trả trước	1.240.314.930	491.337.993
Chi phí bảo hiểm	1.235.448.883	799.967.177
Khác	2.126.154.477	2.925.798.109
	<u>15.499.897.930</u>	<u>10.393.699.424</u>

(*) Phí thu xếp vốn là khoản phí Tập đoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến việc thu xếp tài chính để cấp cho Tập đoàn một khoản tiền tối đa là 128.000.000.000 Đồng với thời hạn 6 tháng nhằm thực hiện các phương án hợp tác đầu tư.

(b) Dài hạn

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Chi phí sửa chữa định kỳ TSCĐ	20.260.404.970	25.332.895.913
Tiền thuê đất trả trước	19.649.994.766	19.996.947.588
Công cụ, dụng cụ	9.044.644.164	8.581.543.757
Chi phí đăng ký bảo hộ nhãn hiệu	2.269.929.499	-
Khác	5.917.589.434	6.734.221.783
	<u>57.142.562.833</u>	<u>60.645.609.041</u>

Biến động về chi phí chờ phân bổ dài hạn trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	60.645.609.041	61.202.444.255
Tăng trong kỳ/năm	3.503.517.319	11.357.720.093
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	7.688.656.958	20.391.137.934
Phân bổ trong kỳ/năm	(14.695.220.485)	(32.305.693.241)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>57.142.562.833</u>	<u>60.645.609.041</u>

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng	40.294.596.839	-

Số dư bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất từ 4,3%/năm đến 4,75%/năm nhưng Tập đoàn không được sử dụng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho các khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh 20).

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026

(Trình bày lại)

Mua trong kỳ

Chuyển từ chi phí xây dựng cơ
bản dở dang (Thuyết minh 13)
Thanh lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Giá trị khấu hao lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026

(Trình bày lại)

Khấu hao trong kỳ

Thanh lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026

(Trình bày lại)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
1.603.457.689.615	369.600.129.969	101.980.843.779	18.860.874.899	23.731.648.115	2.117.631.186.377
219.901.698	657.464.858	45.900.000	229.714.000	40.900.000	1.193.880.555
9.260.611.182	625.176.700	48.060.000	-	2.369.244.770	12.303.092.652
(2.330.130.199)	-	(560.000.000)	(7.027.750.000)	-	(9.917.880.199)
1.610.608.072.296	370.882.771.527	101.514.803.779	12.062.838.899	26.141.792.885	2.121.210.279.386
665.477.797.724	183.337.428.389	71.737.693.036	15.973.473.922	12.694.794.343	949.221.187.414
49.984.426.494	17.215.730.483	3.437.076.179	479.828.354	1.475.908.027	72.592.969.537
(1.270.244.591)	-	(560.000.000)	(7.027.750.000)	-	(8.857.994.591)
714.191.979.627	200.553.158.872	74.614.769.215	9.425.552.276	14.170.702.370	1.012.956.162.360
937.979.891.891	186.262.701.580	30.243.150.743	2.887.400.977	11.036.853.772	1.168.409.998.963
896.416.092.669	170.329.612.655	26.900.034.564	2.637.286.623	11.971.090.515	1.108.254.117.026

11 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 249.901.073.754 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 242.631.873.997 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, một số TSCĐ hữu hình của Tập đoàn bao gồm tài sản gắn liền trên đất với giá trị còn lại là 56.880.943.242 Đồng đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 59.846.843.685 Đồng) (Thuyết minh 20).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 62.670.552.703 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 67.802.014.755 Đồng).

Tập đoàn không có danh mục TSCĐ hữu hình nào đang hiện hữu và đã thanh lý trong kỳ có giá trị còn lại từ 10% tổng giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

11	TSCĐ (tiếp theo)						
(b)	TSCĐ vô hình						

(*) Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh chủ yếu là bản quyền phần mềm máy tính và công nghệ cải tiến di truyền.

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 17.328.661.510 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 17.090.868.510 Đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 246.286.666 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 263.687.633 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình (tiếp theo)

Danh mục TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị còn lại từ 10% tổng giá trị còn lại tài sản cố định vô hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Dự án phát triển công nghệ tôm thẻ chân trắng	Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh	107.747.981.650	11.199.486.254	96.548.495.396
Dự án phát triển công nghệ tôm bố mẹ	Bản quyền, bằng sáng chế, bí quyết kinh doanh	17.212.837.659	3.299.127.218	13.913.710.441

12 TÀI SẢN SINH HỌC**(a) Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành**

	Cá tra bố mẹ VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 (Trình bày lại)	9.572.981.700
Tăng trong kỳ	1.767.908.978
	<u>11.340.890.678</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 (Trình bày lại)	4.630.635.206
Khấu hao trong kỳ	707.011.692
	<u>5.337.646.898</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 (Trình bày lại)	4.942.346.494
	<u>6.003.243.780</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	

(b) Tài sản sinh học khác

	30.6.2026		1.1.2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND (Trình bày lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Trình bày lại)
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
Tôm bố mẹ (*)	15.283.838.941	15.283.838.941	6.942.443.013	6.942.443.013
Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				
Cá tra bố mẹ	9.277.029.866	9.277.029.866	6.807.883.221	6.807.883.221
	<u>24.560.868.807</u>	<u>24.560.868.807</u>	<u>13.750.326.234</u>	<u>13.750.326.234</u>

(*) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn: Tôm bố mẹ cho sản phẩm định kỳ trong thời gian từ 3 đến 4 tháng.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Những dự án lớn:		
Khu trại sản xuất tôm	65.205.553.280	57.249.930.828
Dự án phát triển công nghệ trong chương trình cải thiện di truyền tôm thẻ	46.996.573.585	46.996.573.585
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng	39.924.462.493	39.924.462.493
Dự án phát triển công nghệ giống cá tra	31.305.441.511	30.396.155.556
Dự án phát triển công nghệ và hệ thống nuôi tôm công nghệ cao	28.334.811.690	-
Dự án khu sản xuất 61ha tại Bạc Liêu	24.871.405.664	24.871.405.664
Dự án phát triển công nghệ giống tôm sú	23.006.812.365	23.006.812.365
Khu trại sản xuất cá tra	17.866.224.981	17.779.564.490
Nhà máy chế biến thủy sản	6.332.192.300	5.772.272.800
Dự án phát triển công nghệ chương trình chọn giống tôm thẻ chân trắng	2.627.325.571	28.283.146.126
Khác	20.270.610.015	17.111.711.236
	<u>306.741.413.455</u>	<u>291.392.035.143</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Người đại diện theo pháp luật của Công ty đánh giá các dự án phát triển công nghệ có tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa vào sử dụng trong thời gian tới. Thời gian để nghiệm thu kỹ thuật và hoàn thành đưa vào sử dụng còn phụ thuộc vào các kết quả đang được thử nghiệm.

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2026 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	291.392.035.143	257.466.000.709
Xây dựng cơ bản	70.968.577.402	124.488.246.584
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(12.303.092.652)	(50.148.690.686)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(35.050.577.942)	(16.653.908.210)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ ngắn hạn (Thuyết minh 9(b))	(576.871.538)	(3.368.475.320)
Chuyển sang chi phí chờ phân bổ dài hạn (Thuyết minh 9(b))	(7.688.656.958)	(20.391.137.934)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>306.741.413.455</u>	<u>291.392.035.143</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Bên thứ ba	50.028.389.542	39.393.525.547
<i>Công ty TNHH Khoa kỹ Sinh vật Thăng Long</i>	12.260.789.500	7.283.398.456
<i>Shandong Binzhou Tongyuan Aquatic</i>		
<i>Product Co., Ltd.</i>	6.490.278.000	-
<i>Khác</i>	31.277.322.042	32.110.127.091
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	9.101.618.142	-
	<u>59.130.007.684</u>	<u>39.393.525.547</u>

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Bên thứ ba	7.694.593.097	6.578.019.746
Ông Nguyễn Thế Hưng	1.377.494.253	-
Khác	6.317.098.844	6.578.019.746
	<u>7.694.593.097</u>	<u>6.578.019.746</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ kế toán như sau:

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Phân loại lại/ cán trừ trong kỳ VND	Khác VND	Tại ngày 30.6.2026 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	18.563.801.960	196.372.780	15.474.056	(559.919.500)	18.215.729.296
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	425.555.692	3.810.719	1.055.794.596	-	1.485.161.007
Thuế TNDN nộp thừa	3.316.048	-	13.257.872	-	16.573.920
Thuế khác	478.857.079	-	(246.862.141)	-	231.994.938
	907.728.819	3.810.719	822.190.327	-	1.733.729.865
(b) Phải nộp					
Thuế thu nhập cá nhân	2.371.812.363	5.510.350.696	1.055.794.596	(7.136.638.313)	1.801.319.342
Thuế TNDN	18.950.686.727	10.890.696.326	13.257.872	(21.049.016.874)	8.805.624.051
Thuế GTGT đầu ra	20.741.989	1.499.035.233	15.474.056	(312.431.671)	1.222.819.607
Thuế khác	924.807.518	4.205.864.822	(246.862.141)	(4.363.861.210)	519.948.989
	22.268.048.597	22.105.947.077	837.664.383	(32.861.948.068)	12.349.711.989

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

17 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Lương nhân viên	<u>13.196.131.250</u>	<u>21.377.764.789</u>

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Phí dịch vụ	5.963.127.514	3.038.107.592
Chiết khấu hàng bán	4.444.935.954	14.869.390.076
Phí quản lý	3.182.608.381	6.665.238.311
Khác	4.189.656.202	5.842.538.451
	<u>17.780.328.051</u>	<u>30.415.274.430</u>

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	5.005.786.366	2.485.717.192
Khác	5.325.778.528	4.685.867.974
	<u>10.331.564.894</u>	<u>7.171.585.166</u>

20 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2026 VND
Vay ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	44.102.791.822	47.138.489.792	(44.102.791.822)	47.138.489.792
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam (**)	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt (***)	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000
	<u>44.102.791.822</u>	<u>77.138.489.792</u>	<u>(44.102.791.822)</u>	<u>77.138.489.792</u>

- (*) Số dư bao gồm khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 100.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Việt Úc – Bạc Liêu (Thuyết minh 11). Khoản vay này có lãi suất từ 7,3%/năm đến 8,2%/năm, được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể và có thời hạn cấp hạn mức đến ngày 15 tháng 6 năm 2027.

Số dư bao gồm khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 12.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn 36 tháng với số tiền 11.188.760.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Khoản vay này có lãi suất 4,7%/năm và có hiệu lực đến ngày 29 tháng 12 năm 2026.

Số dư bao gồm khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 20.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với tổng số tiền 20.573.712.006 Đồng (Thuyết minh 10). Khoản vay này có lãi suất 5,5%/năm và có hiệu lực đến ngày 10 tháng 7 năm 2026.

Số dư bao gồm khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 6.900.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với tổng số tiền 7.003.975.213 Đồng (Thuyết minh 10). Khoản vay này có lãi suất 5,5%/năm và có hiệu lực đến ngày 10 tháng 7 năm 2026.

- (**) Số dư bao gồm khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 15.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng số tiền 15.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Khoản vay này có lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 4%/năm, được xác định trên từng giấy nhận nợ cụ thể và có thời hạn cấp hạn mức đến ngày 23 tháng 6 năm 2027.

Số dư bao gồm khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 10.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với tổng số tiền 9.216.909.620 Đồng (Thuyết minh 10) và kỳ hạn 6 tháng với số tiền 3.610.264.666 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Khoản vay này có lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ tối thiểu 3%/năm và có thời hạn cấp hạn mức đến ngày 23 tháng 6 năm 2027.

20 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(***) Số dư bao gồm khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 5.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Đây là khoản vay thế chấp bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với tổng số tiền 3.500.000.000 Đồng (Thuyết minh 10) và kỳ hạn 6 tháng với số tiền 2.054.052.055 Đồng (Thuyết minh 4(a)). Khoản vay này có lãi suất bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 4%/năm, được xác định trên từng giấy nhận nợ cụ thể và có thời hạn cấp hạn mức đến ngày 23 tháng 6 năm 2027.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm khoản dự phòng cho các chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư chủ yếu bao gồm khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường của Tập đoàn.

22 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Các khoản lỗ tính thuế của một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai của một số công ty con và chi nhánh này trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2022	Chưa thanh tra thuế	234.291.269.779	-	234.291.269.779
2023	Chưa thanh tra thuế	226.414.199.219	-	226.414.199.219
2024	Chưa thanh tra thuế	206.115.619.690	-	206.115.619.690
2025	Chưa thanh tra thuế	139.097.861.971	-	139.097.861.971
30.6.2026	Chưa thanh tra thuế	79.605.597.717	-	79.605.597.717

Một số công ty con và chi nhánh trong Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế trên vì khả năng một số công ty con và chi nhánh này trong Tập đoàn có thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	30.6.2026 Cổ phiếu phổ thông	1.1.2026 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	134.483.869

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, số lượng cổ phiếu đang ký phát hành (đồng thời là số lượng cổ phiếu đang lưu hành) là 134.483.869 (cổ phiếu).

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2026		Tại ngày 1.1.2026	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Nguyễn Kim Thừa	52.455.624	39,00	52.455.624	39,00
Ông Lương Thanh Văn	18.031.481	13,40	18.031.481	13,40
Viet Uc Hong Kong Limited	15.318.576	11,39	15.318.576	11,39
Lotus Asia Investments Limited	10.201.191	7,59	10.201.191	7,59
STIC Pan-Asia 4th Industry Growth Private Equity Fund	6.524.661	4,85	6.524.661	4,85
STIC Private Equity Fund III L.P	5.575.622	4,15	5.575.622	4,15
Daiwa-Ssiam Vietnam Growth Fund III L.P	1.518.634	1,13	1.518.634	1,13
STIC Shariah Private Equity Fund III L.P	949.039	0,71	949.039	0,71
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	727.558	0,54	727.558	0,54
Khác	23.181.483	17,24	23.181.483	17,24
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	134.483.869	100,00	134.483.869	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025, ngày 1 tháng 1 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2026	134.483.869	1.344.838.690.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3400322504 thay đổi gần nhất lần thứ 18 ngày 1 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.344.838.690.000 Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	1.344.838.690.000	526.717.611	750.989.432.402	2.096.354.840.013	5.177.593.443	2.101.532.433.456
Thành lập công ty con trong năm	-	-	-	-	85.000.000	85.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	122.621.038.777	122.621.038.777	1.771.848.367	124.392.887.144
Chia cổ tức từ công ty con	-	-	-	-	(1.590.000.000)	(1.590.000.000)
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.344.838.690.000	526.717.611	873.610.471.179	2.218.975.878.790	5.444.441.810	2.224.420.320.600
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	15.980.124.609	15.980.124.609	299.781.570	16.279.906.179
Chia cổ tức từ công ty con	-	-	-	-	(1.052.789.565)	(1.052.789.565)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.344.838.690.000	526.717.611	889.590.595.788	2.234.956.003.399	4.691.433.815	2.239.647.437.214

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	15.980.124.609	(46.982.417.393)
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	134.483.869	134.483.869
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	119	(349)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã bao gồm số ngoại tệ 432.517,57 Đô la Mỹ; 2.132,03 Đô la Úc và 25 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 432.537,30 Đô la Mỹ; 2.132,03 Đô la Úc và 25 Euro).

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán tôm giống	528.482.352.104	489.000.539.751
Doanh thu bán tôm thương phẩm	72.730.907.672	51.256.331.557
Doanh thu bán tôm chế biến	638.212.688	50.219.552.533
Doanh thu khác	428.124.977	382.872.000
	<u>602.279.597.441</u>	<u>590.859.295.841</u>
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(24.833.894.627)	(19.697.538.517)
Chiết khấu thương mại	(29.114.357.639)	(35.206.274.531)
Hàng bán bị trả lại	-	(1.446.039.050)
	<u>(53.948.252.266)</u>	<u>(56.349.852.098)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán tôm giống	474.534.099.838	432.650.687.653
Doanh thu thuần về bán tôm thương phẩm	72.730.907.672	51.256.331.557
Doanh thu thuần từ bán tôm chế biến	638.212.688	50.219.552.533
Doanh thu thuần khác	428.124.977	382.872.000
	<u>548.331.345.175</u>	<u>534.509.443.743</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Giá vốn của tôm giống đã bán	133.072.224.496	139.179.973.541
Giá vốn của tôm thương phẩm đã bán	97.641.500.222	79.388.103.023
Giá vốn của tôm chế biến đã bán	11.160.691.909	67.564.012.741
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.269.530.525)	(5.297.016.506)
Khác	4.465.318.047	4.311.062.420
	<u>244.070.204.149</u>	<u>285.146.135.219</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.166.705.820	3.297.615.204
Lãi từ việc bán ngoại tệ	82.829.782	591.516.477
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	237.354
Khác	-	2.695.775
	<u>7.249.535.602</u>	<u>3.892.064.810</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	826.505.323	1.550.715.654
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	636.025.308	-
Lỗ bán ngoại tệ	50.944.458	638.683.313
Khác	7.897.298	48.744.396
	<u>1.521.372.387</u>	<u>2.238.143.363</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	43.309.752.518	40.368.252.736
Chi phí hàng biếu tặng	42.047.223.675	40.873.558.237
Chi phí vận chuyển	32.113.940.190	32.392.485.246
Chi phí công cụ, dụng cụ	16.712.557.835	15.981.424.367
Chi phí hoa hồng đại lý	9.163.115.849	6.524.577.114
Chi phí kiểm dịch	2.045.812.249	2.951.408.023
Chi phí khấu hao TSCĐ	696.965.915	692.933.916
Khác	11.663.712.453	6.949.574.907
	<u>157.753.080.684</u>	<u>146.734.214.546</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Chi phí nhân viên	66.450.908.246	71.704.484.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.712.574.386	20.895.479.794
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.129.627.867	16.504.702.339
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.262.070.133	3.359.613.917
Chi phí công tác	1.796.558.789	1.279.457.520
Phí dịch vụ kiểm toán	1.610.000.000	1.533.000.000
Khác	12.588.691.578	13.629.387.994
	<u>124.550.430.999</u>	<u>128.906.126.262</u>

33 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Thu nhập khác		
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	22.182.260.750	-
Khác	335.498.302	1.084.406.671
	<u>22.517.759.052</u>	<u>1.084.406.671</u>
Chi phí khác		
Chi phí khấu hao TSCĐ (**)	4.853.557.444	4.350.259.237
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.420.865.061
Khác	435.244.696	662.182.313
	<u>5.288.802.140</u>	<u>7.433.306.611</u>

(*) Lãi thuần chủ yếu đến từ thanh lý thiết bị công nghệ thông tin của Tập đoàn.

(**) Chi phí khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm dừng sản xuất.

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Công ty và các công ty con trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN theo các thuế suất khác nhau và được hưởng các ưu đãi về thuế theo quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty và Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn hoặc theo pháp luật về thuế hiện hành. Số thuế TNDN trên lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	27.170.602.505	(39.723.734.453)
Thuế tính ở thuế suất 10%	5.424.073.295	1.137.192.092
Thuế tính ở thuế suất 20%	(2.928.521.276)	(10.209.144.156)
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	7.411.560.133	2.767.328.192
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại	11.320.681.969	13.553.430.744
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	731.879.460	2.078.712.524
Thuế được miễn và giảm do ưu đãi thuế	(11.448.238.916)	(3.708.141.047)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	271.995.451	1.106.975.885
Dự phòng thiếu của năm trước	107.266.210	-
Chi phí thuế TNDN (*)	10.890.696.326	6.726.354.234
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	10.890.696.326	6.726.354.234
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	10.890.696.326	6.726.354.234

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

35 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.906.252.713	151.827.430.150
Chi phí nhân viên	183.441.730.105	183.358.985.700
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.789.483.693	86.634.371.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.620.224.420	115.907.627.947
Chi phí công cụ, dụng cụ	39.754.108.923	35.453.341.902
Chi phí vận chuyển	32.113.940.190	32.392.485.246
Chi phí hoa hồng đại lý	9.163.115.849	6.524.577.114
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.269.530.525)	(5.297.016.506)
Khác	23.783.690.614	24.685.638.683
	<u>570.303.015.982</u>	<u>631.487.442.092</u>

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)**(a) Số tiền thực chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong kỳ kế toán**

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Tiền chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>11.957.529.647</u>	<u>3.485.920.897</u>

(b) Số tiền đã thực thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trong kỳ kế toán

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026 VND	30.6.2025 VND
Tiền thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	<u>44.905.807.491</u>	<u>12.591.503.180</u>

36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”) (tiếp theo)**(c) Các giao dịch trọng yếu ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí chờ phân bổ	8.265.528.496	10.628.524.331
	30.6.2026	1.1.2026
	VND	VND
Phải thu từ thanh lý, chuyển nhượng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	97.176.099.640	97.749.226.840
Mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán cuối kỳ	1.572.104.803	4.347.435.561
Ứng trước tiền mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ	5.075.604.000	709.629.528

(d) Các khoản tiền, tương đương tiền và đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn do Tập đoàn nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tập đoàn không được sử dụng 72.147.673.560 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho các khoản vay tại ngân hàng và 4.246.000.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do ngân hàng phát hành thư bảo lãnh cho Tập đoàn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không được sử dụng 21.188.760.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của hợp đồng cầm cố tiền gửi cho các khoản vay tại ngân hàng và 6.000.000.000 Đồng do có sự hạn chế trong thời gian hiệu lực của thư bảo lãnh do ngân hàng phát hành thư bảo lãnh cho Tập đoàn.

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết các cổ đông được nêu trong Thuyết minh 23(b).

Chi tiết của công ty liên doanh và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, Tập đoàn có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan**Mối quan hệ**

Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản
 Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc
 Công ty TNHH Nông Nghiệp Việt Úc - Châu Thành
 Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Úc - Hòn Khoai
 Công ty TNHH Việt Úc - Đồng Tháp
 Công ty TNHH Việt Úc - Trà Vinh
 Công ty TNHH Du lịch Phú Quốc Việt Úc
 Công ty Cổ phần Việt Úc - Côn Đảo
 Công ty TNHH Một Thành Viên Yến Sào Việt Úc
 Hộ Phòng
 Công ty TNHH Du lịch Việt Úc - Cà Mau
 Công ty TNHH Di truyền và Giống Việt Úc
 Quảng Đông

Ông Lương Thanh Diễn

Bà Nguyễn Kim Thừa

Ông Lương Peter Chương

Ông Mã Tùng

Ông Nguyễn Cao Nguyên

Ông Bùi Nguyễn Minh Trường

Công ty liên kết
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông

Công ty của cổ đông
 Công ty của cổ đông

Công ty liên doanh
 Bên liên quan của Chủ tịch
 Hội đồng Quản trị
 Cổ đông lớn và bên liên quan của
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 và bên liên quan của Chủ tịch
 Hội đồng Quản trị
 Thành viên Hội đồng Quản trị
 Trưởng Ban Kiểm soát trước đây
 (đến ngày 30 tháng 5 năm 2025)
 Giám đốc trước đây
 (đến ngày 1 tháng 4 năm 2025)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	792.120	-
Công ty TNHH Du lịch Việt Úc - Cà Mau	-	1.225.643
	<u>792.120</u>	<u>1.225.643</u>
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	11.789.488.279	10.154.335.292
Bà Nguyễn Kim Thừa	918.600.000	918.600.000
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	722.513.412	722.513.412
	<u>13.430.601.691</u>	<u>11.795.448.704</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2026	30.6.2025
	VND	VND
iii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác của		
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	429.500.000	362.000.000
Ông Nigel Philip Preston	237.000.000	237.000.000
Ông Seokhee Won	100.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Thảo	52.500.000	-
Ông Nguyễn Quốc Trung	20.000.000	-
Bà Dương Thị Trúc Ly	20.000.000	-
Ông Nguyễn Cao Nguyên	-	125.000.000
Lương và các quyền lợi gộp khác của		
Ban Giám đốc	2.876.223.862	2.312.060.000
Ông Tôn Thất Đề	2.452.000.000	2.100.000.000
Ông Nguyễn Cảnh	424.223.862	105.560.000
Ông Bùi Nguyễn Minh Trường	-	106.500.000
	<u>3.305.723.862</u>	<u>2.674.060.000</u>

Ông Lương Thanh Văn, ông Mã Tùng, ông Lương Peter Chương, ông Nguyễn Trung Hiếu, ông Tôn Thất Đề không nhận lương và các quyền lợi gộp với vai trò thành viên Hội đồng Quản trị tại Công ty.

Thù lao của ông Seokhee Won, bà Trần Thị Thu Thảo, ông Nguyễn Quốc Trung, bà Dương Thị Trúc Ly bắt đầu phát sinh từ tháng 7 năm 2025.

iv) Chia cổ tức trong kỳ (Thuyết minh 24)

Bà Nguyễn Kim Thừa	526.394.783	245.000.000
Ông Lương Peter Chương	526.394.782	245.000.000
	<u>1.052.789.565</u>	<u>490.000.000</u>

v) Góp vốn đầu tư (Thuyết minh 4(b))

Công ty TNHH Di truyền và Giống Việt Úc		
Quảng Đông	<u>32.973.750.000</u>	<u>-</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2026 VND	1.1.2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	1.542.120	-
Trà trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	44.947.500	44.947.500
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Bên liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	500.000.000	470.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Yến Sào Việt Úc	-	5.131.464
Hộ Phòng	-	2.274.864
Công ty TNHH Nông Nghiệp Việt Úc - Châu Thành	-	2.274.864
Công ty TNHH Một Thành Viên Việt Úc - Hòn Khoai	-	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Đồng Tháp	-	2.274.864
Công ty TNHH Việt Úc - Trà Vinh	-	2.274.864
Công ty TNHH Du lịch Phú Quốc Việt Úc	-	2.274.864
Công ty Cổ phần Việt Úc - Côn Đảo	-	1.252.800
	500.000.000	487.758.584
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty TNHH Dịch vụ và Xây dựng Việt Úc	2.838.309.683	3.353.248.134
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Việt Úc Thức ăn Thủy sản	9.101.618.142	-
Phải trả cổ tức (Mã số 313)		
Bà Nguyễn Kim Thừa	76.000.000	-
Ông Lương Peter Chương	76.000.000	-
	152.000.000	-

38 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê văn phòng	
	30.6.2026	1.1.2026
	VND	VND
Dưới 1 năm	3.125.489.500	1.402.370.700
Từ 1 đến 5 năm	2.809.753.000	660.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	5.935.242.500	2.062.370.700

	Thuê đất	
	30.6.2026	1.1.2026
	VND	VND
Dưới 1 năm	2.678.094.354	2.254.616.331
Từ 1 đến 5 năm	11.967.375.597	11.541.167.215
Trên 5 năm	104.702.096.660	105.763.757.460
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	119.347.566.611	119.559.541.006

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản cam kết thuê hoạt động đến từ 4 hợp đồng thuê văn phòng và 15 hợp đồng thuê đất không hủy ngang có thời hạn thuê ban đầu từ 2 năm đến 50 năm. Tập đoàn ký kết các hợp đồng thuê này cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh, và sẽ thanh toán cho bên cho thuê theo hình thức chuyển khoản bằng ngân hàng theo thỏa thuận trên hợp đồng.

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính và các cam kết đầu tư góp vốn dự án nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2026	1.1.2026
	VND	VND
Dự án trung tâm sản xuất tôm thẻ bố mẹ	23.421.000.000	23.421.000.000
Dự án phát triển công nghệ trong chương trình cải thiện di truyền tôm thẻ	15.896.379.444	15.842.923.018
Khu sản xuất giống thủy sản công nghệ cao	-	1.281.335.623
Khác	645.087.000	284.143.816
	39.962.466.444	40.829.402.457

39 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tập đoàn hiện không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh thủy sản và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận.

40 SỐ LIỆU SO SÁNH

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, thông tin so sánh cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Như đã trình bày trong Thuyết minh 2.2, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tập đoàn áp dụng hồi tố Thông tư 99 và Thông tư 43. Số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 và Thông tư 43 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ/năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

- Tài sản sinh học liên quan đến các hoạt động nông nghiệp được trình bày tại số dư của các khoản mục "Hàng tồn kho", "Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn", "Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành" và "Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành", thay vì trình bày tại khoản mục "Hàng tồn kho" và "Tài sản cố định hữu hình" như trước đây.

Mã số	TÀI SẢN	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026		
		Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	681.842.355.707	(8.730.617.053)	673.111.738.654
140	Hàng tồn kho	138.490.747.712	(15.673.060.066)	122.817.687.646
141	Hàng tồn kho	142.311.480.884	(15.673.060.066)	126.638.420.818
150	Tài sản sinh học ngắn hạn	-	6.942.443.013	6.942.443.013
151	Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	6.942.443.013	6.942.443.013
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.718.192.919.909	8.730.617.053	1.726.923.536.962
220	Tài sản cố định	1.272.390.687.393	(3.019.612.662)	1.269.371.074.731
221	Tài sản cố định hữu hình	1.171.429.611.625	(3.019.612.662)	1.168.409.998.963
222	Nguyên giá	2.125.281.434.245	(7.650.247.868)	2.117.631.186.377
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(953.851.822.620)	4.630.635.206	(949.221.187.414)
230	Tài sản sinh học dài hạn	-	11.750.229.715	11.750.229.715
231	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	-	11.750.229.715	11.750.229.715
232	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	-	6.807.883.221	6.807.883.221
233	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	4.942.346.494	4.942.346.494
234	Nguyên giá	-	9.572.981.700	9.572.981.700
235	Giá trị khấu hao lũy kế	-	(4.630.635.206)	(4.630.635.206)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT ÚC

Mẫu số B 09a – DN/HN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Giám đốc thừa ủy quyền của Người đại diện theo pháp luật phê duyệt ngày 29 tháng 8 năm 2026.



Nguyễn Huyền Trang
Người lập và Kế toán trưởng



Nguyễn Cảnh
Giám đốc
Người được Người đại diện
theo pháp luật ủy quyền



12